

第21課

1. V るとおもいます
2. ～といます
3. ～でしょう
4. N₁ で N₂ があります



1

V thông thường とおもいます
Tôi nghĩ là ~

Ý nghĩa: biểu thị suy nghĩ, phán đoán của người nói.

Động từ - tính từ - danh từ trước と phải chia về thể thông thường.

A い ・ A_な/N_だ とおもいます

Cách hỏi:

N について どうおもいますか
Bạn Nghĩ sao về N~

1



ミエちゃんはもう **ねた** とおもいます
Tôi nghĩ là Mie đã ngủ rồi

ミエちゃんは **ねている** とおもいます
Tôi nghĩ là Mie đang ngủ

1

すしはそんなに **おいしくない** **とおもいます**
Tôi nghĩ là sushi không ngon **đến vậy** đâu



すしは **おいしい** **とおもいます**
Tôi nghĩ là sushi ngon

1

あしたは あめだ とおもいますか。

Bạn có nghĩ là ngày mai trời mưa không?



あしたは あめだ とおもいます。
Tôi nghĩ là ngày mai trời mưa

2

「Tường thuật trực tiếp」

Tường thuật gián tiếp 📌 V thông thường

と いいます
Nói rằng (là) ~

Ý nghĩa: **trích lại lời nói, tóm tắt lại nội dung. Động từ hay tính từ い trước と phải chia về thể thông thường trong câu tường thuật gián tiếp.**

chú ý: trong câu tường thuật gián tiếp

A~~な~~ / N

と いいます

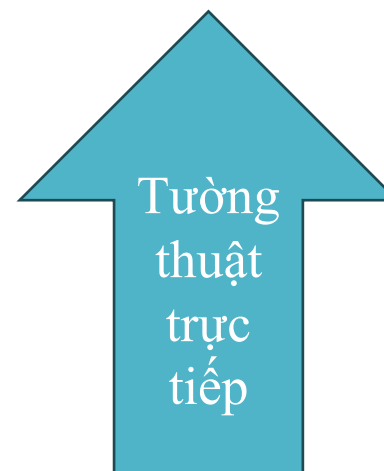
(Bỏ だ)

Cách hỏi:

なん と いいますか。

Gọi là gì, nói gì ?

はは が「はやくかえって」といいました
Mẹ tôi nói là 「hãy về sớm đây」



おかあさんにりゅうがくしたい といいました
tôi đã nói với mẹ là mình muốn đi du học



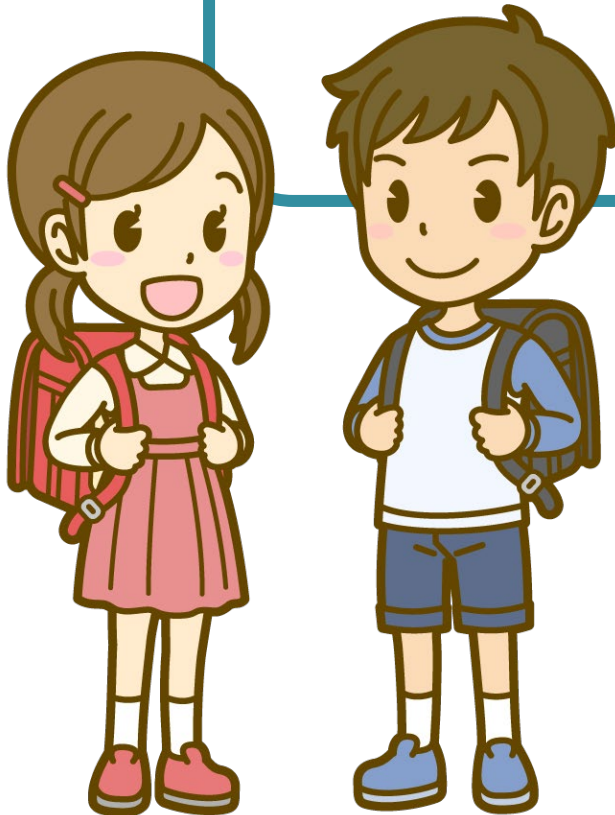
Tường
thuật
gián
tiếp

このかんじ **は** **なん**と**い**いますか。
→このかんじ **は** 「**さくら**」 **と**いいます。

Chữ hán tự này gọi là gì?



Gọi là sakura





マイさんは **きょう やすみ** といいました
Mai đã nói là hôm nay nghỉ.

マイさんは「**さくら が きれいだ**」といいました
Mai đã nói là 「**hoa anh đào đẹp thật**」.

マイさんは **さくら が きれい** といいました
Mai đã nói là hoa anh đào đẹp.

3

V thông thường でしょう

Ý nghĩa: **xác nhận sự việc** có phải hay không ? hoặc kêu gọi sự đồng tình của người nghe .

Động từ **và** Tính từ **い** chia thể thông thường. Tính từ **な** và danh từ ở **thì hiện tại** phải bỏ **だ**

A**い** ・A**な**/N **だ** でしょう

あしたも **くる** でしょう
Mai cậu lại **đến** nữa đúng không ?



はる は もう おわった でしょう
Mùa xuân đã kết thúc rồi phải không?



4

N_{địa điểm} で N₂ が あります
Tại địa điểm N Có N₂

Ý nghĩa: Nói về việc có sự kiện, lễ hội, vụ án, thiên tai (N₂).. xảy ra, diễn ra tại một địa điểm N nào đó.

学校 **で** イベント **が** あります

Có sự kiện ở trường



My Đình **で** サッカーのしあい **が** あります
Có trận đấu bóng đá ở Mỹ đình

